

Số: 2504/QĐ-UBND

Trà Vinh, ngày 26 tháng 11 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt đồ án Quy hoạch xây dựng vùng huyện Cầu Kè,
tỉnh Trà Vinh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2040**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/06/2014;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/05/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/8/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 06/2013/TT-BXD ngày 13/5/2013 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn về nội dung thiết kế đô thị;

Căn cứ Thông tư số 27/2015/TT-BTNMT ngày 29/5/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và môi trường về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 12/2016/TT-BXD ngày 29/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định về hồ sơ của nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch đô thị và quy hoạch xây dựng khu chức năng đặc thù;

Căn cứ Thông tư số 35/2016/TT-BNNPTNT ngày 26/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thực hiện tiêu chí huyện đạt chuẩn nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020;

Căn cứ Quy chuẩn xây dựng Việt Nam QCVN 01:2008 ban hành kèm theo Quyết định số 04/2008/QĐ-BXD ngày 03/4/2008 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 1336/QĐ-UBND ngày 15/8/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt đồ án Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Trà Vinh đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2040;

Căn cứ Quyết định số 1324/QĐ-UBND ngày 16/7/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt nhiệm vụ Quy hoạch xây dựng vùng huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh đến năm 2030;

Theo Nghị quyết số 118/NQ-HĐND ngày 15/11/2019 của Hội đồng nhân dân huyện Cầu Kè về việc thông qua đồ án Quy hoạch xây dựng vùng huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh đến năm 2030;

Xét Tờ trình số 282/TTr-UBND ngày 25/11/2019 của Ủy ban nhân dân huyện Cầu Kè về việc phê duyệt đồ án Quy hoạch và Quy định quản lý theo đồ án Quy hoạch xây dựng vùng huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2040 (kèm theo Báo cáo kết quả thẩm định đồ án số 10/BCTĐQH-SXD ngày 22/11/2019 của Sở Xây dựng; Công văn số 1492/SXD-QHKT&PTĐT ngày 26/11/2019 của Sở Xây dựng về việc ý kiến đóng góp dự thảo Quyết định phê duyệt đồ án Quy hoạch và quy định quản lý theo đồ án Quy hoạch xây dựng vùng huyện Cầu Kè),

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt đồ án Quy hoạch xây dựng vùng huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2040 với các nội dung như sau:

1. Phạm vi, ranh giới vùng lập quy hoạch:

Khu vực lập quy hoạch xây dựng vùng gồm toàn bộ ranh giới hành chính huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh, diện tích khoảng 24.662,41 ha (khoảng 246,62 km²), ranh giới xác định như sau:

- Phía Bắc giáp tỉnh Vĩnh Long;
- Phía Đông giáp huyện Càng Long và huyện Tiểu Cần;
- Phía Nam giáp tỉnh Sóc Trăng và huyện Tiểu Cần;
- Phía Tây giáp tỉnh Sóc Trăng.

2. Tính chất và mục tiêu:

a) Tính chất:

- Là khu vực đô thị hóa quan trọng của tỉnh với trục phát triển hình thành bởi thị trấn Cầu Kè, thuộc hành lang đô thị phía Đông sông Hậu, là đô thị hỗ trợ của thị trấn Cầu Quan trong tiểu vùng Tiểu Cần - Cầu Quan - Cầu Kè. Định hướng đến năm 2030, hình thành đô thị Ninh Thới đạt quy mô đô thị loại V;

- Vùng phát triển thương mại dịch vụ, văn hóa và sản xuất nông nghiệp chất lượng cao;

- Vùng phát triển sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp.

b) Mục tiêu:

- Cụ thể hóa Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Trà Vinh đến năm 2020 và huyện Cầu Kè đến năm 2020 và các định hướng liên quan đến năm 2030.

- Cụ thể hóa chiến lược phát triển kinh tế - xã hội huyện Cầu Kè.

- Xây dựng huyện Cầu Kè đạt tiêu chí huyện nông thôn mới cuối năm 2019; tạo tiền đề thúc đẩy phát triển kinh tế, nâng cao chất lượng cuộc sống người dân, bảo vệ môi trường.

- Định hướng tổ chức không gian toàn vùng như không gian xây dựng đô thị, nông thôn, công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, thương mại - dịch vụ, sản xuất nông nghiệp, thủy sản,...

- Làm cơ sở để các ngành, các cấp lập các dự án quy hoạch chuyên ngành, chương trình, dự án đầu tư và hoạch định các chính sách phát triển; làm công cụ quản lý đô thị, các khu dân cư nông thôn, các cụm công nghiệp và hệ thống các công trình chuyên ngành phát triển hài hòa, bền vững, thu hút đầu tư.

3. Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật chính:

a) Dự báo quy mô dân số và đất đai xây dựng:

- Dân số:

+ Hiện trạng: 111.963 người (theo Niên giám thống kê năm 2018).

+ Đến năm 2030: Khoảng 136.400 người;

+ Đến năm 2040: Khoảng 152.700 người.

+ Tỷ lệ gia tăng dân số trung bình: Khoảng 1,4%/năm.

- Dự báo nhu cầu đất xây dựng:

+ Đến năm 2030: Đất xây dựng khoảng 1.880,31 ha, trong đó, đất xây dựng đô thị khoảng 390 ha, đất xây dựng nông thôn khoảng 1.490,31 ha; diện tích đất ở đô thị (đất đơn vị ở) khoảng 250 ha ($\leq 50 \text{ m}^2/\text{người}$); đất ở nông thôn khoảng 700 ha ($\geq 25 \text{ m}^2/\text{người}$).

+ Đến năm 2040: Đất xây dựng khoảng 2.217,63 ha, trong đó, đất xây dựng đô thị khoảng 516,21 ha, đất xây dựng nông thôn khoảng 1.701,42 ha; diện tích đất ở đô thị (đất đơn vị ở) khoảng 350 ha ($\leq 50 \text{ m}^2/\text{người}$); đất ở nông thôn khoảng 900 ha ($\geq 25 \text{ m}^2/\text{người}$).

b) Các chỉ tiêu quy hoạch hạ tầng xã hội:

- Các chỉ tiêu đất xây dựng đô thị:

+ Chỉ tiêu đất đơn vị ở trung bình của toàn đô thị : $\leq 50 \text{ m}^2/\text{người}$;

+ Đất cây xanh sử dụng công cộng trong đơn vị ở : $\geq 2 \text{ m}^2/\text{người}$;

+ Đất cây xanh công cộng ngoài đơn vị ở : 4 - $10 \text{ m}^2/\text{người}$;

+ Đất công trình giáo dục trong đơn vị ở : $\geq 2,7 \text{ m}^2/\text{người}$.

- Các chỉ tiêu đất xây dựng khu dân cư nông thôn:

- + Đất ở : $\geq 25 \text{ m}^2/\text{người}$;
- + Đất xây dựng công trình dịch vụ : $\geq 5 \text{ m}^2/\text{người}$;
- + Đất cây xanh công cộng : $\geq 2 \text{ m}^2/\text{người}$;
- + Đất giao thông và hạ tầng kỹ thuật : $\geq 5 \text{ m}^2/\text{người}$;
- Tỷ lệ các loại đất trong cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp (tính trên diện tích toàn khu):

- + Nhà máy, kho tàng : $\geq 55 \%$;
- + Các khu kỹ thuật : $\geq 1 \%$;
- + Công trình hành chính, dịch vụ : $\geq 1 \%$;
- + Giao thông : $\geq 8 \%$;
- + Cây xanh : $\geq 10\%$.

c) Các chỉ tiêu quy hoạch hạ tầng kỹ thuật:

- Tỷ lệ đất giao thông và giao thông tĩnh trong đất xây dựng đô thị:

- + Tính đến đường liên khu vực: $\geq 6\%$;
- + Tính đến đường khu vực : $\geq 13\%$;
- + Tính đường phân khu vực : $\geq 18\%$.

- Chỉ tiêu cấp nước:

+ Đô thị : 100 - 150 lít/người.ngày đêm;

+ Nông thôn : 80 lít/người.ngày đêm.

- Chỉ tiêu thoát nước : 100% cấp nước;

- Rác thải : 0,8 - 0,9 kg/người.ngày đêm.

- Chỉ tiêu cấp điện : 1.000 - 1.500 kWh/người.năm;

- Chỉ tiêu cấp điện công trình công cộng: 30 - 40% phụ tải điện sinh hoạt.

- Chỉ tiêu cấp điện cho sản xuất công nghiệp, kho tàng: Từ 50 - 350 kW/ha.

- Thông tin liên lạc: Điện thoại cố định đạt mật độ 3 thuê bao/100 dân; số thuê bao điện thoại di động (trả trước và trả sau) đạt mật độ 110 thuê bao/100 dân; số thuê bao internet băng thông rộng (cố định và di động) đạt mật độ 32 thuê bao/100 dân.

4. Định hướng tổ chức không gian vùng:

4.1. Định hướng không gian vùng:

- Hệ thống điểm dân cư nông thôn phát triển theo định hướng quy hoạch chung xây dựng của từng xã, phát triển dọc theo các tuyến giao thông chính, kênh, rạch gắn liền với sản xuất nông nghiệp theo hướng bền vững;

- Phát triển vùng huyện Cầu Kè lấy đô thị Cầu Kè và xã Ninh Thới (định hướng đến năm 2030 lên đô thị loại V) làm trung tâm phát triển chính các khu vực thương mại dịch vụ làm động lực phát triển cho huyện; tổ chức các tuyến giao thông kết nối 2 đô thị, định hướng đô thị hóa không gian kết nối 2 đô thị với các khu vực trong vùng huyện hướng ra sông Hậu, nhằm phát huy điều kiện thuận lợi của mặt tiền sông Hậu. Cụ thể:

+ Khu đô thị: Định hướng phát triển 2 đô thị Cầu Kè và Ninh Thới.

• Đô thị Cầu Kè: Hiện là đô thị loại V được định hướng phát triển hoàn chỉnh (đạt chuẩn theo quy định hiện hành cho quy mô 1 thị trấn) làm trung tâm động lực phát triển kinh tế cho toàn huyện.

• Đô thị Ninh Thới: Xã Ninh Thới định hướng phát triển đô thị có quy mô đạt loại V (năm 2030), phát triển từ trung tâm xã hiện hữu hướng ra sông Hậu và Khu công nghiệp Cầu Quan.

+ Khu cụm xã: Nhằm cân đối hài hòa và bổ sung hệ thống các công trình công cộng và dịch vụ cho từng khu vực huyện, đảm bảo nhu cầu sử dụng và bán kính phục vụ. Theo đó, huyện được định hướng bố trí hệ thống trung tâm cụm xã phát triển theo 3 cụm:

• Cụm phía Tây (xã An Phú Tân - xã Tam Ngãi - xã Hòa Tân): Trung tâm công cộng cụm xã thuộc xã An Phú Tân, nằm phía Nam sông Cầu Kè.

• Cụm phía Bắc (xã Hòa Ân - xã Thông Hòa - xã Thạnh Phú): Trung tâm công cộng cụm xã thuộc xã Hòa Ân, nằm phía Bắc cụm công nghiệp Hòa Ân dọc Quốc lộ 54 và kết nối với trung tâm xã Hòa Ân qua Đường Huyện 29.

• Cụm phía Đông Nam (xã Phong Thạnh - xã Phong Phú - xã Châu Điền): Trung tâm cụm xã thuộc xã Phong Phú bố trí dọc Quốc lộ 54 và đường Huyện 51.

4.2. Hệ thống hạ tầng cơ sở cấp vùng:

- Định hướng thêm các trục phát triển không gian chính kết hợp với hệ thống hạ tầng kỹ thuật khung chính:

+ Đường vành đai phía Tây Bắc và Đường vành đai phía Đông Nam.

+ Trục động lực phát triển kinh tế Cầu Kè - Ninh Thới.

+ Trục động lực Đường tỉnh 915 phát triển dọc sông Hậu (gắn với yếu tố kinh tế và thích ứng với biến đổi khí hậu).

+ Đường tránh Quốc lộ 54 và đường nối QL54-ĐT915.

- Về cơ sở giáo dục: Bố trí thêm 02 trường trung học phổ thông, kết hợp nâng cấp mở rộng 03 trường trung học phổ thông hiện hữu và 01 trường dạy nghề (chi nhánh) hiện hữu, đảm bảo quy mô phục vụ đến năm 2030, tầm nhìn đến 2040;

- Các công trình thương mại dịch vụ, y tế, văn hóa, thể dục thể thao, ngoài các công trình hiện hữu và định hướng phát triển trên địa bàn thị trấn Cầu Kè, các công trình hạ tầng xã hội cấp vùng sẽ định hướng bố trí ở trung tâm cụm xã để đảm bảo tính chất về nhu cầu và bán kính phục vụ cho người dân trong huyện;

- Khu sản xuất: Ngoài 1 phần khu công nghiệp Cầu Quan (có 25 ha thuộc địa phận xã Ninh Thới), huyện sẽ hình thành 1 khu tổng kho xăng dầu có quy mô khoảng 20,2 ha tại xã An Phú Tân, phát triển theo định hướng chung của tỉnh; định hướng phát triển cụm công nghiệp An Phú Tân (20ha), cụm công nghiệp Hòa Ân (50 ha).

5. Định hướng vùng sản xuất:

- Tuân thủ theo định hướng phát triển chung của tỉnh được phê duyệt tại Quyết định số 1443/QĐ-TTg ngày 31/10/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Trà Vinh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030, Cụ thể:

+ Về trồng trọt: Phát triển ngành trồng trọt, thích ứng với biến đổi khí hậu, tập trung chuyển diện tích trồng lúa hiệu quả thấp sang luân canh cây màu, nuôi thủy sản, trồng cây ăn trái.

+ Về chăn nuôi: Khuyến khích phát triển chăn nuôi tập trung (trang trại, gia trại, chăn nuôi công nghiệp), phấn đấu tăng trưởng ngành chăn nuôi bình quân đạt từ 5,5 - 6%/năm.

+ Về thủy sản: Áp dụng quy trình VietGAP vào năm 2030.

- Trên cơ sở rà soát quy hoạch và hiện trạng sản xuất tại địa phương định hướng quy hoạch tái cơ cấu nông nghiệp đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2040 như sau:

+ Tiểu vùng 1 gồm các xã: Thạnh Phú, Thông Hòa, Hòa Ân, Châu Điền, Phong Phú và Phong Thạnh, diện tích đất tự nhiên của tiểu vùng này 14.496,18 ha, chuyên sản xuất lúa 03 vụ và gắn với lúa chất lượng cao xây dựng cánh đồng lớn.

+ Tiểu vùng 2 gồm các xã: Ninh Thới, Hòa Tân, An Phú Tân và Tam Ngãi, diện tích đất tự nhiên của tiểu vùng này 9.864,02 ha, chuyên trồng cây ăn trái, nuôi trồng thủy sản ven Sông Hậu, chuyên màu, sản xuất lúa 3 vụ.

6. Định hướng quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật:

6.1. Quy hoạch giao thông:

a) Giao thông đường bộ:

- Định hướng các tuyến chính đô thị có tính xuyên suốt, lượng vận chuyển cao, ít giao cắt; các tuyến đường nội bộ được xây dựng dựa trên việc kết nối vào các tuyến đường chính, tạo mạng lưới giao thông thông suốt. Hệ thống giao

thông vùng huyện Cầu Kè tuân thủ Quyết định 1441/QĐ-UBND ngày 08/7/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển giao thông vận tải tỉnh Trà Vinh đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030.

- Quốc lộ 54 kết nối huyện Cầu Kè với các huyện lân cận trong tỉnh Trà Vinh và tỉnh Vĩnh Long,... định hướng nâng cấp đảm bảo lộ giới từ 42 m.

- Hệ thống Đường tỉnh bao gồm Đường tỉnh 911, Đường tỉnh 915 kết nối giao thông giữa huyện Cầu Kè và trung tâm hành chính, kinh tế, văn hóa, xã hội cấp tỉnh và các huyện khác trên địa bàn tỉnh, kết nối với các tuyến đường Quốc lộ, tạo nên hệ thống giao thông thông suốt trên toàn vùng tỉnh, định hướng lộ giới 29 m.

- Hệ thống Đường huyện kết nối giao thông giữa các xã trên địa bàn huyện Cầu kè với trung tâm hành chính cấp huyện và các huyện lân cận. Các tuyến đường này kết nối với hệ thống đường tỉnh, tạo nên hệ thống giao thông thông suốt trên vùng huyện Cầu kè, định hướng lộ giới 27,5 m - 29 m.

- Các trục đường động lực phát triển đô thị có vai trò quan trọng trong việc phát triển kinh tế xã hội của huyện Cầu kè, thông qua việc kết nối giao thông giữa các đô thị với nhau, cũng như kết nối khu vực với các huyện lân cận, giảm tải áp lực giao thông trên các tuyến đường quốc lộ, đường tỉnh, xây dựng tối thiểu đạt tiêu chuẩn đường cấp IV, lộ giới 27,5 m - 42 m.

BẢNG THỐNG KÊ HỆ THỐNG GIAO THÔNG CHÍNH VÙNG HUYỆN

STT	TÊN ĐƯỜNG	CHIỀU DÀI m	LỘ GIỚI m	DIỆN TÍCH
				TỔNG m ²
I	QUỐC LỘ	23.000,0		966.000,0
1	QUỐC LỘ 54	23.000	42,0	966.000,0
II	ĐƯỜNG TỈNH	26.800,0		777.200,0
1	ĐƯỜNG TỈNH 911	7.300	29,0	211.700,0
2	ĐƯỜNG TỈNH 915	19.500	29,0	565.500,0
III	ĐƯỜNG HUYỆN	54.750,0		1.529.100,0
1	ĐƯỜNG HUYỆN 08	9.150,0	27,5	251.625,0
2	ĐƯỜNG HUYỆN 19	9.500,0	27,5	261.250,0
3	ĐƯỜNG HUYỆN 25	2.050,0	27,5	56.375,0
4	ĐƯỜNG HUYỆN 29	4.100,0	27,5	112.750,0
5	ĐƯỜNG HUYỆN 32	9.300,0	27,5	255.750,0
6	ĐƯỜNG HUYỆN 33	7.000,0	29,0	203.000,0
7	ĐƯỜNG HUYỆN 34	5.000,00	27,5	137.500,0
8	ĐƯỜNG HUYỆN 50	3.450,00	29,0	100.050,0
9	ĐƯỜNG HUYỆN 51	5.200,00	29,0	150.800,0
III	TRỤC ĐỘNG LỰC	46.230,00		1.609.620,0
1	ĐƯỜNG VÀNH ĐAI PHÍA TÂY BẮC	12.000,00	29,0	348.000,0

2	TRỤC ĐỘNG LỰC PHÁT TRIỂN KINH TẾ CẦU KÈ - NINH THỚI	12.500,00	27,5	343.750,0
3	ĐƯỜNG NÓI QL.54-ĐT915	5.800,00	29,0	168.200,0
4	ĐƯỜNG VÀNH ĐAI PHÍA ĐÔNG NAM	12.600,00	29,0	365.400,0
5	TRỤC TÂY BẮC - ĐÔNG NAM	3.330,00	29	96.570,0
6	TUYÊN TRÁNH QUỐC LỘ 54	6.850,00	42	287.700,0
IV	GAO THÔNG TỈNH			20.000,00
1	BẾN XE HUYỆN CẦU KÈ			20.000,0
	TỔNG DIỆN TÍCH GIAO THÔNG	77.750,0		4.901.920,0

- Nâng cấp và xây dựng mới các tuyến đường đô thị, từng bước hoàn chỉnh, đồng bộ hóa các tuyến trục giao thông, nút giao thông đô thị, hiện đại hóa mạng lưới đường nội thị gắn với chỉnh trang đô thị, lộ giới các tuyến đường cấp khu vực tối thiểu 16 m, cấp đường phân khu vực tối thiểu 13 m.

- Quy hoạch hệ thống giao thông nông thôn phục vụ sản xuất với 4 cấp đường A, B, C, D tuân thủ TCVN 10380-2014: Đường giao thông nông thôn - Tiêu chuẩn thiết kế.

- Cải tạo và xây dựng mới hệ thống bến bãi trên phạm vi toàn huyện, làm đầu mối phát triển hệ thống giao thông khu vực.

b) Giao thông đường thủy:

- Sông Hậu là tuyến giao thông thủy cấp đặc biệt do Trung ương quản lý, là tuyến đường thủy trọng điểm của huyện Cầu Kè nói riêng và tỉnh Trà Vinh nói chung.

- Bên cạnh đó huyện Cầu Kè còn có các luồng giao thông thủy do tỉnh quản lý mang ý nghĩa lớn đối với việc vận chuyển hàng hóa khu vực: Sông Cầu Kè, kênh Tổng Tôn, sông Mỹ Văn, kênh Trà Éch đạt tiêu chuẩn kỹ thuật cấp III, IV, V.

- Hệ thống giao thông thủy do huyện quản lý đạt tiêu chuẩn kỹ thuật cấp VI.

Stt	Tên sông, kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy hoạch		
				Chiều rộng đáy (m)	Chiều sâu (m)	Cấp KT
I	Trung ương quản lý					
1	Sông Hậu			1000-2500		ĐB
II	Tỉnh quản lý					
2	Kênh Trà Éch	Kênh Thầy Hội	Kênh Tổng Tôn	35,0	3,0	III
6	Kênh Tổng Tôn	Ranh phía đông	Sông Cầu Kè	25,0	2,8	IV
7	Sông Cầu Kè	Kênh Tổng Tôn	Sông Hậu	35,0	2,6	IV
11	Sông Mỹ Văn	Ranh phía đông	Cống Mỹ Văn	15,0	2,2	V

Stt	Tên sông, kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy hoạch		
				Chiều rộng	Chiều	Cấp
III	Huyện/thị quản lý					
1	Kênh Xáng Cạp	Kênh Long Hội	Xã Phong Thạnh - H. Cầu Kè	10,0	1,3	VI
2	Rạch Bung Lớn	Sông Tân Định	Cầu Bung Lớn	10,0	1,3	VI
3	Rạch Bà Mai	Rạch Tổng Tồn	Xã Thông Hoà - Huyện Cầu Kè	10,0	1,3	VI
4	Rạch Bà Nghệ	Sông Tam Ngãi	Xã Thông Hoà - Huyện Cầu Kè	10,0	1,3	VI
5	Rạch Bà Tư	Sông Cầu Kè	Rạch Rùm	10,0	1,3	VI
6	Sông Cầu Kè	Ngã 3 sông Cầu Kè-Tổng Tồn	Rạch Rùm	14,0	1,3	VI
7	Rạch Trà ất Lớn	Rạch Tổng Tồn	Xã Châu Điền - H. Cầu Kè	10,0	1,3	VI
8	Rạch Trà ất Nhỏ	HL.8	Xã Châu Điền H. Cầu Kè	Chuyển thủy lợi		
9	Rạch Huỳnh Kê	HL.8	Xã Châu Điền - H. Cầu Kè	Chuyển thủy lợi		
10	Rạch Mương	Rạch Tổng Tồn	Xã Thạnh Phú - H. Cầu Kè	10,0	1,3	VI
11	Vàm Ninh Thới	N3 Sông Hậu, TT.Cầu Quan	N3 Sông Hậu, xã Ninh Thới - Huyện Cầu Kè	10,0	1,3	VI
12	Rạch Rùm	Sông Cầu kè	Xã Phong Phú - H. Cầu Kè	10,0	1,3	VI
13	Kênh Bắc Säck	Rạch Bà Mai	Kênh Thầy Hội	10,0	1,3	VI
14	Kênh Thầy Hội	Sông Tam Ngãi	Kênh Bắc Säck	10,0	1,3	VI
15	Sông Tam Ngãi	Sông Cầu kè	Kênh Thầy Hội	14,0	1,3	VI
16	Kênh Cá Lóc	Sông Cầu kè	Xã Châu Điền - Huyện Cầu Kè	10,0	1,3	VI

6.2. Quy hoạch cao độ nền và thoát nước mặt:

- Cao độ nền:

+ Chọn cao độ xây dựng (V_{xd}) $\geq +2,30$ m, theo định hướng quy hoạch vùng tỉnh Trà Vinh.

+ San lấp toàn bộ diện tích đối với những khu vực xây dựng mới, các khu dân cư tập trung đến cao độ không chế.

+ Khu vực nông thôn, những vùng không có hệ thống thoát nước mặt, cần tạo hệ thống thủy lợi tốt để có thể tưới, tiêu nước đầy đủ, không bị ngập úng.

- Thoát nước mưa:

+ Hướng thoát theo hướng dốc cục bộ đổ ra sông, kênh, rạch gần nhất như sông Mỹ Văn, sông Cầu Kè..., trước khi dẫn ra sông Hậu.

+ Khu vực thị trấn Cầu Kè và các cụm công nghiệp bố trí hệ thống thoát nước riêng.

+ Các trung tâm xã bố trí hệ thống thoát nước chung.

+ Khu vực các ấp sử dụng hệ thống thoát nước phân tán theo cụm dân cư tập trung.

- Hệ thống thủy lợi:

+ Hệ thống thủy lợi cơ bản đáp ứng được nhu cầu nước tưới tiêu phục vụ sản xuất và kết hợp giao thông thủy phục vụ vận chuyển hàng hóa trên địa bàn.

+ Trước tình hình biến đổi khí hậu làm cho hệ thống kênh nội đồng mau bị bồi lắng, gây thiếu nước ngọt, nên cần xem xét nạo vét thường xuyên để đảm bảo nguồn nước phục vụ sản xuất.

6.3. Quy hoạch cấp nước:

- Chỉ tiêu cấp nước:

+ Chỉ tiêu cấp nước sinh hoạt (Qsh): Khu vực đô thị 150 lít/người.ngđ; Khu vực nông thôn 80 lít/người.ngđ.

+ Nước cho công trình công cộng: 10% Qsh.

+ Nước cho công nghiệp: 40 m³/ha.ngđ.

+ Nước rò rỉ, dự phòng: 10 - 15% tổng các loại nước.

- Tổng nhu cầu dùng nước sinh hoạt:

+ Khu vực đô thị: 5.200 m³/ngđ (đến 2030) - 6.700 m³/ngđ (đến 2040).

+ Khu vực nông thôn: 15.500 m³/ngđ (đến 2030) - 16.900 m³/ngđ (đến 2040).

- Định hướng quy hoạch mạng lưới cấp nước:

+ Khu vực đô thị: Giai đoạn ngắn hạn sử dụng và nâng cấp các giếng nước ngầm hiện hữu, đồng thời xây mới một số trạm theo nhu cầu cần thiết; giai đoạn dài hạn, khai thác sử dụng nguồn nước mặt. Xây dựng các đường ống

chính nối với các đường ống hiện hữu tạo mạng vòng dọc theo các tuyến giao thông chính có D150-200.

+ Khu vực nông thôn: Nguồn cấp nước tiếp tục sử dụng từ các trạm cấp nước và giếng khoan hiện hữu ở các xã và thị trấn để duy trì cấp nước cho sinh hoạt và sản xuất, đồng thời xây mới một số trạm theo nhu cầu cần thiết. Tiếp tục sử dụng các tuyến ống cấp nước hiện hữu, nâng cấp hoặc xây mới thêm đối với các tuyến ống đã xuống cấp.

+ Các cụm công nghiệp: Xây mới trạm cấp nước riêng để thuận lợi cho việc quản lý, sử dụng nguồn nước độc lập với các khu dân cư, công suất 600 - 1.500 m³/ngđ.

6.4. Quy hoạch thoát nước thải và xử lý chất thải rắn:

- Chi tiêu:

+ Thoát nước thải: 100% lượng nước cấp sinh hoạt.

+ Chất thải rắn: Khu vực đô thị 0,9 kg/người. ngày đêm, khu vực nông thôn 0,8 kg/người. ngày đêm.

+ Chi tiêu sử dụng đất nghĩa trang: 5 m²/mộ; nhà tang lễ ≥ 1 công trình/đô thị.

- Lượng nước thải sinh hoạt:

+ Khu vực đô thị: 3.900 m³/ngđ (đến 2030) - 5.000 m³/ngđ (đến 2040).

+ Khu vực nông thôn: 12.400 m³/ngđ (đến 2030) - 13.500 m³/ngđ (đến 2040).

- Định hướng quy hoạch mạng lưới thoát nước:

+ Khu vực đô thị: Sử dụng hệ thống thoát nước riêng giữa nước thải và nước mưa. Nước thải sau khi xử lý phải đạt giá trị C, cột B, QCVN 14:2008/BTNMT trước khi xả ra sông.

+ Khu vực nông thôn: Sử dụng hệ thống thoát nước chung cho tất cả các trung tâm xã và điểm dân cư.

+ Các cụm công nghiệp: Sử dụng hệ thống thoát nước riêng giữa nước thải và nước mưa. Xây dựng trạm xử lý nước thải riêng cho mỗi khu công nghiệp, công suất 500 - 1.100m³/ngđ. Nước thải sau khi xử lý phải đạt giá trị C, cột B, QCVN 40:2011/BTNMT trước khi xả ra sông.

6.5. Quy hoạch cấp điện:

- Nhu cầu phụ tải đến năm 2030: Khoảng 86,3MW(101,5MVA).

- Nhu cầu phụ tải đến năm 2040: Khoảng 107MW(125,9MVA).

- Nguồn điện cung cấp cho huyện Cầu Kè chủ yếu từ nguồn điện lưới quốc gia trạm biến áp 110/22kV 2x40MVA Cầu Kè thông qua tuyến trung thế 22kV dọc đường Quốc lộ 54, Đường huyện 08, Đường tỉnh 915 và các tuyến đường hiện hữu trong khu quy hoạch.

- Trong khu quy hoạch có tuyến cao thế 110kV hiện hữu (Trà Vinh - Cầu Kè, Cầu Kè - Vĩnh Long) cấp nguồn cho trạm biến áp 110/22kV 2x40MVA Cầu Kè. Dự kiến, xây dựng mới tuyến 110kV mạch đôi từ TBA 110/22kV Cầu Kè - Trà Cú tăng độ tin cậy cung cấp điện cho lưới điện khu vực.

- Cải tạo lưới điện trung thế 22kV hiện hữu phù hợp với lộ giới quy hoạch. Xây dựng mới các tuyến trung thế 22kV dọc các tuyến đường chính xây dựng mới đáp ứng nhu cầu cho phụ tải toàn huyện.

6.6. Quy hoạch hệ thống thông tin liên lạc:

- Dự báo nhu cầu đến 2030 (136.400 dân):

+ Thuê bao điện thoại cố định: Khoảng 5.115 thuê bao.

+ Thuê bao di động: Khoảng 187.550 thuê bao.

+ Thuê bao internet (cố định + di động): Khoảng 54.560 thuê bao.

- Dự báo nhu cầu đến 2040 (152.700 dân):

+ Thuê bao điện thoại cố định: Khoảng 5.726 thuê bao.

+ Thuê bao di động: Khoảng 209.963 thuê bao.

+ Thuê bao internet (cố định + di động): Khoảng 61.080 thuê bao.

- Nguồn cấp: Hệ thống thông tin liên lạc chính của huyện được cấp từ bưu điện Cầu Kè và các bưu điện xã thông qua tuyến thông tin liên lạc chính dọc đường Quốc lộ 54, Đường huyện 08, Đường tỉnh 915 và các tuyến đường hiện hữu trong khu quy hoạch.

- Xây dựng và phát triển cơ sở hạ tầng viễn thông hiện đại đáp ứng nhu cầu trên địa bàn huyện.

- Hạ tầng chuyên mạch, truyền dẫn, ngoại vi, di động, bưu chính được quan tâm đầu tư phát triển, đảm bảo phục vụ tốt nhất nhu cầu thông tin liên lạc của người dân trong huyện.

6.7. Đánh giá môi trường chiến lược:

Thực hiện các giải pháp để kiểm soát ô nhiễm, phòng tránh, giảm nhẹ tác động của môi trường:

- Kiểm soát chất lượng môi trường nước.

- Kiểm soát chất lượng môi trường không khí, tiếng ồn.

- Quản lý chất thải.

7. Các dự án ưu tiên đầu tư và nguồn lực thực hiện:

- Tập trung nguồn lực vào các dự án nhằm phấn đấu hoàn thành chỉ tiêu huyện nông thôn mới:

+ Khu công viên cây xanh trung tâm đô thị Cầu Kè;
+ Đầu tư nâng cấp hoạt động Trung tâm Y tế huyện Cầu Kè đạt chuẩn quốc gia;

+ Trung tâm sinh hoạt thanh thiếu nhi huyện Cầu Kè;

+ Khu du lịch sinh thái cù lao Tân Quy;

+ Cụm công nghiệp Hòa Ân, An Phú Tân;

+ Xây dựng các trường nghề, trường trung học phổ thông.

- Đầu tư hệ thống hạ tầng kỹ thuật:

+ Nâng cấp Quốc lộ 54, Đường huyện 29, Đường huyện 50, đường tránh Quốc lộ 54, đường nối Quốc lộ 54 - Đường tỉnh 915;

+ Xây mới trạm cấp nước mặt Cầu Kè;

+ Đê bao chống lũ An Bình - Hội An;

+ Trạm xử lý nước thải Cầu Kè;

+ Trạm trung chuyển chất thải rắn Hòa Ân, Châu Điền;

+ Xây mới tuyến cao thế 110kV Cầu Kè-Trà Cú;

+ Cài tạo, nâng cấp, xây mới lưới điện trung thế 22kV, cáp viễn thông.

(Kèm theo Quy định quản lý theo đồ án Quy hoạch xây dựng vùng huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2040)

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

1. Ủy ban nhân dân huyện Cầu Kè:

- Tổ chức công bố, công khai đồ án Quy hoạch xây dựng vùng huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2040 để các tổ chức, cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan biết, thực hiện và giám sát việc thực hiện;

- Phối hợp với các sở, ban, ngành và các cơ quan có liên quan tổ chức, triển khai thực hiện đúng quy hoạch được duyệt và quy định hiện hành.

- Tổ chức rà soát, điều chỉnh, bổ sung các nội dung quy hoạch trong các đồ án quy hoạch và quy định quản lý liên quan đã ban hành phù hợp với đồ án Quy hoạch xây dựng vùng huyện được duyệt.

2. Các sở, ban, ngành có liên quan căn cứ quy hoạch được duyệt, phối hợp với Ủy ban nhân dân huyện Cầu Kè tổ chức, triển khai thực hiện quy hoạch đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Xây dựng, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Tài nguyên và Môi trường, Giao thông vận tải, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công Thương, Thông tin và Truyền thông; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Cầu Kè và Thủ trưởng các cơ quan liên quan căn cứ Quyết định thi hành./ *ue*

Nơi nhận:

- CT, các PCT.UBND tỉnh;
- Như Điều 4;
- BLĐVP. UBND tỉnh;
- Phòng: KT, TH, NN;
- Lưu: VT, CNXD. *ff*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH *ue*



phk
Nguyễn Trung Hoàng

QUY ĐỊNH

**Quản lý theo đồ án Quy hoạch xây dựng vùng huyện Cầu Kè,
tỉnh Trà Vinh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2040**

*(Kèm theo Quyết định số 2504/QĐ- UBND
ngày 26/11/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh)*

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Quy định này quy định quản lý theo đồ án Quy hoạch xây dựng vùng huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2040 đã được phê duyệt.

2. Quy định này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia vào hoạt động quản lý, đầu tư xây dựng trong ranh giới đồ án Quy hoạch xây dựng vùng huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2040.

Điều 2. Phạm vi ranh giới, quy mô dân số, đất đai vùng quản lý

1. Phạm vi ranh giới:

Khu vực lập quy hoạch xây dựng vùng gồm toàn bộ ranh giới hành chính huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh, diện tích khoảng 24.662,41 ha (khoảng 246,62 km²), ranh giới xác định như sau:

- Phía Bắc giáp tỉnh Vĩnh Long;
- Phía Đông giáp huyện Càng Long và huyện Tiểu Cần;
- Phía Nam giáp tỉnh Sóc Trăng và huyện Tiểu Cần;
- Phía Tây giáp tỉnh Sóc Trăng.

2. Quy mô dân số

- Hiện trạng: Khoảng 111.963 người (theo Niên giám thống kê năm 2018).

- Đến năm 2030: khoảng 136.400 người;

- Đến năm 2040: khoảng 152.700 người.

3. Phạm vi đất đai vùng quản lý

Gồm toàn bộ ranh giới hành chính huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh, diện tích khoảng 24.662,41ha (khoảng 246,62 km²), trong đó có 1 thị trấn Cầu Kè và 10 xã: An Phú Tân, Hòa Tân, Hòa Ân, Tam Ngãi, Thông Hòa, Thạnh Phú, Châu Điền, Phong Phú, Phong Thạnh và Ninh Thới.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 3. Quy định về các vùng phát triển, các không gian phát triển kinh tế

- Hệ thống điểm dân cư nông thôn phát triển theo định hướng quy hoạch chung xây dựng của từng xã, phát triển dọc theo các tuyến giao thông chính, kênh, rạch gắn liền với sản xuất nông nghiệp theo hướng bền vững;

- Các khu trung tâm xã phát triển từ trung tâm hiện hữu;

- Hệ thống dân cư phát triển theo cụm và theo các tuyến giao thông chính;

- Các trung tâm đô thị và cụm xã bố trí phù hợp với vị trí chức năng của từng khu vực.

- Phát triển vùng huyện Cầu Kè lấy đô thị Cầu Kè (đô thị loại V) và xã Ninh Thới (định hướng đến năm 2030 lên đô thị loại V) làm trung tâm phát triển chính; tổ chức các tuyến giao thông kết nối 2 đô thị, định hướng đô thị hóa không gian kết nối 2 đô thị với các khu vực trong vùng huyện hướng ra sông Hậu, nhằm phát huy điều kiện thuận lợi của mặt tiền sông Hậu. Cụ thể:

+ Đô thị:

• Đô thị Cầu Kè: Là thị trấn huyện lỵ với chức năng chính là trung tâm chính trị, hành chính, kinh tế, văn hóa và an ninh quốc phòng vùng huyện Cầu Kè, có vai trò đô thị trung tâm huyện, là đô thị động lực của vùng kinh tế trung tâm, trung tâm hành chính, chính trị, kinh tế, văn hoá, khoa học kỹ thuật, thương mại dịch vụ, du lịch của tỉnh Trà Vinh và là đô thị hạt nhân của tiểu vùng phía Tây tỉnh. Quy mô dân số năm 2030 là 10.000 người, năm 2040 là 15.000 người. Định hướng phát triển theo 2 hướng chính:

. Phát triển về phía Đông Nam: Trong tương lai, sẽ xây dựng mới trung tâm hành chính huyện Cầu Kè, qua đó làm động lực phát triển cho khu vực phía Nam thị trấn Cầu Kè; các khu dân cư mới chủ yếu phát triển dọc theo tuyến Quốc lộ 54.

. Phát triển về phía Tây Bắc: Định hướng phát triển các khu dân cư dọc theo trục đường, với các công trình hạ tầng xã hội hoàn thiện, tạo tiền đề hình thành một khu dân cư mới của thị trấn.

• Đô thị Ninh Thới: Là trung tâm thương mại dịch vụ, đô thị hạt nhân phát triển kinh tế xã hội, trung tâm kinh tế tiểu vùng cũng như cửa ngõ phía Nam của huyện. Quy mô dân số năm 2030 là 9.500 người, năm 2040 là 10.500 người. Định hướng phát triển theo hướng chính:

. Đường tỉnh 915 hiện hữu nâng cấp, mở rộng trở thành đường trục chính đô thị, kết nối với thị trấn Cầu Quan, huyện Tiểu Cần làm động lực phát triển đô thị Ninh Thới.

. Đường huyện 19 hiện hữu nâng cấp, mở rộng về hướng Đông kết nối với đường vành đai phía Đông Nam và về hướng Tây ra sông Hậu, tận dụng khai thác các công trình dịch vụ bến cảng dọc sông Hậu, tạo tiền đề phát triển cho đô thị trong tương lai.

. Xây dựng đô thị đạt tiêu chuẩn đô thị loại V năm 2030.

+ Khu cụm xã: Nhằm cân đối hài hòa và bổ sung hệ thống các công trình công cộng và dịch vụ cho từng khu vực huyện, đảm bảo nhu cầu sử dụng và bán kính phục vụ. Theo đó, huyện được định hướng bố trí hệ thống trung tâm cụm xã phát triển theo 3 cụm:

• Cụm phía Tây (xã An Phú Tân - xã Tam Ngãi - xã Hòa Tân): Trung tâm công cộng cụm xã thuộc xã An Phú Tân, nằm phía Nam sông Cầu Kè;

. Có diện tích tự nhiên khoảng 7.594,84 ha, dân số hiện trạng khoảng 32.682 người; định hướng đến năm 2030 khoảng 41.100 người, năm 2040 khoảng 44.900 người.

. Với tuyến Đường huyện 50 và Đường tỉnh 915 dọc sông Hậu, cụm Tây huyện Cầu Kè với lợi thế về vị trí và đường giao thông đối ngoại có thể phát triển khu công nghiệp dọc sông Hậu.

. Khu vực nông nghiệp dọc sông Hậu bố trí một phần phục vụ nuôi trồng thủy sản.

. Các khu chăn nuôi tập trung quy mô khoảng 17 ha bố trí tại xã Tam Ngãi.

. Cụm công nghiệp An Phú Tân 20 ha bố trí gần sông Hậu.

• Cụm phía Bắc (xã Hòa Ân - xã Thông Hòa - xã Thạnh Phú): Trung tâm công cộng cụm xã thuộc xã Hòa Ân, nằm phía Bắc cụm công nghiệp Hòa Ân dọc Quốc lộ 54 và kết nối với trung tâm xã Hòa Ân qua đường Huyện 29.

. Có diện tích khoảng 5.949,64 ha, dân số hiện trạng khoảng 29.630 người; định hướng đến năm 2030 khoảng 34.000 người, đến năm 2040 khoảng 37.200 người.

. Với Quốc lộ 54 đi ngang qua địa bàn, cụm phía Bắc là cửa ngõ của huyện Cầu Kè, kết nối với tỉnh Vĩnh Long và các địa phương khác.

. Không gian phát triển khu trung tâm cụm xã phía Bắc, về hướng Tây Nam kết nối với thị trấn Cầu Kè, thông qua Quốc lộ 54 và Đường huyện 29. Với động lực phát triển quan trọng là cụm công nghiệp Hòa Ân 20 ha, không gian sản xuất phát triển mạnh về phía Nam. Định hướng trong tương lai đây là khu vực phát triển sản xuất công nghiệp - dịch vụ - thương mại mạnh mẽ của huyện Cầu Kè.

• Cụm phía Đông Nam (xã Phong Thạnh - xã Phong Phú - xã Châu Điền): Trung tâm cụm xã thuộc xã Phong Phú bố trí dọc Quốc lộ 54 và đường Huyện 51.

. Có diện tích tự nhiên khoảng 8.542,02ha, dân số hiện trạng khoảng 33.857 người. Định hướng đến năm 2030, quy mô dân số cụm Đông Nam khoảng 41.800 người, đến năm 2040 khoảng 45.100 người.

. Định hướng tuyến Quốc lộ 54 là tuyến giao thông đối ngoại chính của huyện hướng về phía Đông Nam kết nối với thị trấn Tiêu Cần và Đường Huyện 34 hướng về Phía Nam kết nối thị trấn Cầu Quan tạo động lực phát triển cho cụm phía Đông Nam. Dự kiến bố trí trung tâm cụm xã gồm trường trung học phổ thông, trung tâm văn hóa - thể dục thể thao và trung tâm thương mại dịch vụ cấp vùng ở vị trí giao giữa Quốc lộ 54 và Đường huyện 51 hiện hữu.

Điều 4. Quy định về quản lý hệ thống đô thị và nông thôn

Hệ thống đô thị và nông thôn của huyện Cầu Kè định hướng gồm 2 đô thị và 9 xã nông thôn, trong đó:

- Thị trấn Cầu Kè - quy mô đô thị loại V, là thị trấn huyện lỵ với chức năng chính là trung tâm chính trị, hành chính, kinh tế, văn hóa và an ninh quốc phòng vùng huyện Cầu Kè. Dân số đến năm 2030 khoảng 10.000 người, diện tích đất đai xây dựng đô thị 200 ha. Dân số đến năm 2040 khoảng 15.000 người, diện tích đất xây dựng đô thị đến khoảng 306,21 ha.

- Đô thị Ninh Thới - quy mô đô thị loại V, là đô thị mới với chức năng chính là trung tâm thương mại dịch vụ của vùng huyện cầu Kè. Dân số đến năm 2030 khoảng 9.500 người, diện tích đất đai xây dựng đô thị 190 ha. Dân số đến năm 2040 khoảng 10.500 người, diện tích đất xây dựng đô thị đến khoảng 210 ha.

- Xã Hòa Ân diện tích tự nhiên khoảng 2.021,21 ha. Dân số đến năm 2030 khoảng 11.500 người, diện tích đất xây dựng khoảng 173 ha. Dân số đến năm 2040 khoảng 13.000 người, diện tích đất xây dựng khoảng 226 ha.

- Xã Châu Điền có diện tích tự nhiên khoảng 3.084,43 ha. Dân số đến năm 2030 khoảng 16.800 người, diện tích đất xây dựng khoảng 201,6 ha. Dân số đến năm 2040 khoảng 18.100 người, diện tích đất xây dựng khoảng 217,2 ha.

- Xã An Phú Tân có diện tích tự nhiên khoảng 2.366,46 ha. Dân số đến năm 2030 khoảng 12.000 người, diện tích đất xây dựng khoảng 174,1 ha. Dân số đến năm 2040 khoảng 13.000 người, diện tích đất xây dựng khoảng 216,02 ha.

- Xã Hòa Tân có diện tích tự nhiên khoảng 3.025,82 ha. Dân số đến năm 2030 khoảng 12.500 người, diện tích đất xây dựng khoảng 150 ha. Dân số đến năm 2040 khoảng 14.000 người, diện tích đất xây dựng khoảng 168 ha.

- Xã Phong Phú có diện tích tự nhiên khoảng 2.780,63 ha. Dân số đến năm 2030 khoảng 12.000 người, diện tích đất xây dựng khoảng 154 ha. Dân số đến năm 2040 khoảng 13.000 người, diện tích đất xây dựng khoảng 176 ha.

- Xã Phong Thạnh có diện tích tự nhiên khoảng 2.676,96 ha. Dân số đến năm 2030 khoảng 13.000 người, diện tích đất xây dựng khoảng 156 ha. Dân số đến năm 2040 khoảng 14.000 người, diện tích đất xây dựng khoảng 168 ha.

- Xã Tam Ngãi có diện tích tự nhiên khoảng 2.202,56 ha. Dân số đến năm 2030 khoảng 16.600 người, diện tích đất xây dựng khoảng 199,2 ha. Dân số đến năm 2040 khoảng 17.900 người, diện tích đất xây dựng khoảng 214,8 ha.

- Xã Thông Hòa có diện tích tự nhiên khoảng 2.688,10 ha. Dân số đến năm 2030 khoảng 14.700 người, diện tích đất xây dựng khoảng 176,4 ha. Dân số đến năm 2040 khoảng 15.800 người, diện tích đất xây dựng khoảng 189,6 ha.

- Xã Thạnh Phú có diện tích tự nhiên khoảng 1.240,33 ha. Dân số đến năm 2030 khoảng 7.800 người, diện tích đất xây dựng khoảng 93,6 ha. Dân số đến năm 2040 khoảng 8.400 người, diện tích đất xây dựng khoảng 100,8 ha.

Bảng thống kê dân số, quy mô diện tích đất xây dựng hệ thống đô thị và nông thôn

TT	Đơn vị hành chính	Dân số (người)			Diện tích tự nhiên (ha)	Đất xây dựng tính toán (ha)	
		Hiện trạng	Năm 2030	Năm 2040		Năm 2030	Năm 2040
A	ĐÔ THỊ	15.794	19.500	25.500	2.575,91	390	516,2
A1	Thị trấn Cầu Kè	7.077	10000	15000	306,21	200	306,2
A2	Đô thị Ninh Thới	8.717	9500	10500	2.269,70	190	210,0
B	CỤM XÃ	96.169	116.900	127.200	22.086,50	1.402,80	1.662,40
B1	Cụm Phía Tây	32.682	41.100	44.900	7.594,84	493,20	674,80
	Xã An Phú Tân	10.736	12000	13000	2.366,46	144	156
	Xã Tam Ngãi	11.608	16600	17900	2.202,56	199,2	214,8
	Xã Hòa Tân	10.338	12500	14000	3.025,82	150	168,0
B2	Cụm phía Bắc	29.630	34.000	37.200	5.949,64	408,00	446,40
	Xã Hòa Ân	9.817	11500	13000	2.021,21	138	156
	Xã Thông Hòa	13.085	14700	15800	2.688,10	176,4	189,6
	Xã Thạnh Phú	6.728	7800	8400	1.240,33	93,6	100,8
B3	Cụm phía Đông Nam	33.857	41.800	45.100	8.542,02	501,60	541,20
	Xã Phong Thạnh	11.580	13000	14000	2.676,96	156	168
	Xã Phong Phú	10.839	12000	13000	2.780,63	144	156
	Xã Châu Điện	11.438	16800	18100	3.084,43	201,6	217,2
	Cộng	111.963	136.400	152.700	24.662,41	1.792,80	2.178,61
C	CỤM / KHU CÔNG NGHIỆP	Quy mô	Vị trí			57,51	115,02
1	CCN An Phú Tân	20	An Phú Tân			10,00	20,00
2	CCN Hòa Ân	50	Hòa Ân			25,00	50,00
3	I phần KCN Cầu Quan	25	Ninh Thới			12,50	25,00
4	Đất công trình năng lượng (Tổng kho xăng dầu)	20,02	An Phú Tân			10,01	20,02
D	ĐẤT XÂY DỰNG TRUNG TÂM CỤM XÃ					30,00	60,00
1	Cụm phía Tây	20	An Phú Tân			10,00	20,00
2	Cụm phía Bắc	20	Hòa Ân			10,00	20,00
3	Cụm phía Đông Nam	20	Phong Phú			10,00	20,00
	Tổng cộng					1.880,31	2.217,63

Điều 5. Quy định về vị trí, vai trò, chức năng, quy mô các công trình hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật mang tính chất vùng, liên vùng

1. Các công trình hạ tầng xã hội cấp vùng:

1.1. Hệ thống công trình hành chính:

- Các cơ quan hành chính của huyện và các xã, thị trấn tiếp tục duy trì hoạt động tại các khu vực hiện tại.

- Nâng cấp một số trụ sở Ủy ban nhân dân xã theo kế hoạch được phân bổ hàng năm.

- Trong giai đoạn phát triển trở thành huyện nông thôn mới và định hướng đến năm 2040, cần đầu tư nâng cấp trụ sở hành chính huyện.

- Đầu tư xây dựng mới trụ sở Hội đồng nhân dân - Ủy ban nhân dân huyện Cầu Kè.

1.2. Hệ thống công trình giáo dục:

- Các trường trung học phổ thông đảm bảo bán kính phục vụ được tính toán theo 3 cụm xã và 2 đô thị đảm bảo phục vụ cho 2-3 đơn vị xã/thị trấn.

- Bố trí thêm 02 trường trung học phổ thông (trường cấp 3), kết hợp với 04 trường hiện có, đảm bảo quy mô phục vụ đến năm 2040.

- Định hướng hệ thống công trình giáo dục cấp huyện có 06 trường:

+ Trường THPT Cầu Kè (hiện hữu mở rộng - thị trấn Cầu Kè);

+ Trường THPT Phong Phú (hiện hữu mở rộng - cụm phía Đông Nam);

+ Trường THPT Tam Ngãi (hiện hữu mở rộng - cụm phía Tây);

+ Trường THPT Thông Hòa (xây mới - cụm phía Bắc);

+ Trường THPT Ninh Thới (xây mới - đô thị Ninh thới);

+ Trung tâm giáo dục thường xuyên - dạy nghề (hiện hữu - toàn huyện).

- Đầu tư xây dựng cơ sở vật chất đảm bảo đạt chuẩn giáo dục quốc gia về phòng học, các phòng chức năng, công trình phụ trợ, đầu tư trang thiết bị phục vụ dạy và học.

1.3. Hệ thống công trình y tế:

- Duy trì hoạt động của hệ thống công trình y tế hiện nay (mỗi xã, thị trấn có 01 trạm y tế) đảm bảo phục vụ quy mô toàn huyện.

- Đầu tư nâng cấp hoạt động trung tâm y tế huyện Cầu Kè đạt chuẩn quốc gia phục vụ cho toàn huyện.

- Trong giai đoạn phát triển trở thành huyện nông thôn mới và định hướng đến năm 2040, có thể xây dựng các trung tâm y tế theo hướng xã hội hóa thuộc khu công trình trung tâm cụm xã để góp phần hoàn thiện cơ sở hạ tầng y tế cho nhân dân toàn huyện.

1.4. Hệ thống công trình hạ tầng văn hóa – thể dục thể thao cấp vùng:

- Hệ thống các công trình trung tâm văn hóa và thể dục thể thao chủ yếu chỉ được bố trí ở thị trấn nhưng đầu tư chưa hoàn chỉnh. Do đó cần định hướng phát triển các khu vực bố trí công trình văn hóa kết hợp với thể dục thể thao đảm bảo theo quy chuẩn xây dựng Việt Nam đáp ứng tầm nhìn trong giai đoạn dài hạn 2040.

- Các công trình văn hóa, thể dục thể thao cấp khu vực bố trí ở trung tâm cụm xã, có thể kết hợp gần vị trí trường trung học phổ thông.

+ Trung tâm cụm phía Tây: thuộc xã An Phú Tân;

+ Trung tâm cụm phía Bắc: thuộc xã Hòa Ân;

+ Trung tâm cụm phía Đông Nam : thuộc xã Phong Phú.

- Các công trình công viên cây xanh được định hướng kết hợp với các công trình thể dục thể thao, các công trình vui chơi giải trí cho thiếu nhi...

1.5. Hệ thống công trình thương mại dịch vụ:

- Duy trì hoạt động các chợ xã, thị trấn và có kế hoạch nâng cấp hệ thống chợ phục vụ nhu cầu buôn bán của người dân các xã.

- Xây dựng mới chợ, trung tâm thương mại như siêu thị phục vụ cho huyện Cầu Kè.

1.6. Khu chức năng:

Khu sản xuất ngoài 1 phần khu công nghiệp Cầu Quan (có 25 ha thuộc địa phận xã Ninh Thới), huyện sẽ hình thành 1 khu tổng kho xăng dầu có quy mô khoảng 20,2 ha tại xã An Phú Tân, phát triển theo định hướng chung của tỉnh; định hướng phát triển cụm công nghiệp An Phú Tân (20ha), cụm công nghiệp Hòa Ân (50 ha).

1.7. Định hướng vùng sản xuất:

- Tuân thủ theo định hướng phát triển chung của tỉnh được phê duyệt tại Quyết định số 1443/QĐ-TTg ngày 31/10/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Trà Vinh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030, Cụ thể:

+ Về trồng trọt: Phát triển ngành trồng trọt, thích ứng với biến đổi khí hậu, tập trung chuyển diện tích trồng lúa hiệu quả thấp sang luân canh cây màu, nuôi thủy sản, trồng cây ăn trái.

+ Về chăn nuôi: Khuyến khích phát triển chăn nuôi tập trung (trang trại, gia trại, chăn nuôi công nghiệp), phấn đấu tăng trưởng ngành chăn nuôi bình quân đạt từ 5,5 - 6%/năm.

+ Về thủy sản: Áp dụng quy trình VietGAP vào năm 2030.

- Trên cơ sở rà soát quy hoạch và hiện trạng sản xuất tại địa phương định hướng quy hoạch tái cơ cấu nông nghiệp đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2040 như sau:

+ Tiểu vùng 1 gồm các xã: Thạnh Phú, Thông Hòa, Hòa Ân, Châu Điền, Phong Phú và Phong Thạnh, diện tích đất tự nhiên của tiểu vùng này 14.496,18 ha, chuyên sản xuất lúa 03 vụ và gắn với lúa chất lượng cao xây dựng cánh đồng lớn.

+ Tiểu vùng 2 gồm các xã: Ninh Thới, Hòa Tân, An Phú Tân và Tam Ngãi, diện tích đất tự nhiên của tiểu vùng này 9.864,02 ha, chuyên trồng cây ăn trái, nuôi trồng thủy sản ven Sông Hậu, chuyên màu, sản xuất lúa 3 vụ.

2. Các công trình hạ tầng kỹ thuật cấp vùng:

2.1. Chỉ giới đường đỏ, chỉ giới xây dựng:

- Chỉ giới đường đỏ: Theo hồ sơ lộ giới của quy hoạch giao thông, chỉ giới đường đỏ của hầu hết các tuyến đường đều trùng với chỉ giới xây dựng.

- Chỉ giới xây dựng các tuyến đường trong thị trấn Cầu Kè và đô thị Ninh Thới được quy định cụ thể trong các đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng, tuân theo Quy chuẩn xây dựng Việt Nam về quy hoạch xây dựng QCVN 01:2008/BXD.

2.2. Tổ chức giao thông:

- Giao thông liên vùng: Các tuyến quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện phải có tính kết nối liên vùng, ít giao cắt, chủ yếu bám theo hoặc nối tiếp các trục đường hiện hữu.

- Giao thông đô thị: Các trục chính đô thị có tính chất làm điểm nhấn đô thị, liên kết các phân khu chức năng. Việc lựa chọn vị trí xây dựng phải gắn kết với khu vực ưu tiên phát triển hoặc phát triển có tính động lực.

- Giao thông nông thôn: Đảm bảo lộ giới và đặc tính kỹ thuật theo Quyết định số 4927/QĐ-BGTVT ngày 25/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về việc ban hành “Hướng dẫn lựa chọn quy mô kỹ thuật đường giao thông nông thôn phục vụ Chương trình mục tiêu Quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010 – 2020”.

2.3. Bến bãi:

- Bến cảng: Khu vực bến Cầu Kè, Dinh An và Vàm Bến Cát được duy trì hoạt động từ bến hiện hữu. Khi có nhu cầu mở rộng cần phải có biện pháp gia cố bờ sông, khoanh vùng quản lý bến cảng, tránh gây hiện tượng ô nhiễm nguồn nước.

- Bến xe: Duy trì hoạt động bến xe khách Cầu Kè phục vụ liên huyện, quy mô diện tích được nâng lên 2ha. Tăng cường công tác quản lý, đảm bảo chỉ giới xây dựng, phân luồng xe ra vào hợp lý, đảm bảo không gây cản trở giao thông.

2.4. Chuẩn bị kỹ thuật đất xây dựng:

- Chọn cao độ xây dựng (∇_{xd}) $\geq +2,30m$ theo định hướng quy hoạch vùng tỉnh Trà Vinh.

- Xây dựng và bảo vệ hệ thống đê kè, đối với những vùng xung yếu, cần có biện pháp xây kè, đắp đập, bảo vệ đê kè.

- Xây đập, ngăn dòng hoặc xây dựng những công trình hỗ trợ cho công tác điều tiết dòng chảy của sông, kênh để hạn chế những tác hại của dòng chảy.

- Những biện pháp mang tính bền vững như trồng cây nước mặn tạo thành rừng và bảo vệ bờ sông rạch, các loại cây sống tốt và giữ đất tốt như: dừa nước, xú, vẹt, cần, đước... vừa bảo vệ bờ sông, vừa tạo môi trường sống cho rất nhiều sinh vật sống dựa vào nó, mang lại nguồn lợi to lớn cho người dân.

2.5. Công trình xử lý nước cấp:

- Đánh giá chất lượng nguồn nước thô trước khi đưa vào xử lý.

- Các quy định về vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt: Thực hiện theo quy định tại Điều 5, Điều 6, Thông tư số 24/2016/TT-BTNMT ngày 09/9/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc xác định và công bố vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước mặt sinh hoạt.

2.6. Công trình xử lý nước thải:

- Khu vực đô thị: Sử dụng hệ thống thoát nước riêng giữa nước thải và nước mưa. Nước thải sau khi xử lý đạt giá trị C, cột B, QCVN 14: 2008/BTNMT.

- Nước thải công nghiệp: Sử dụng hệ thống thoát nước riêng giữa nước thải và nước mưa. Nước thải được dẫn về trạm xử lý, mỗi khu công nghiệp đều xây dựng trạm xử lý riêng. Nước thải sau khi xử lý đạt giá trị C, cột B, QCVN 40: 2011/BTNMT.

- Khu vực nông thôn: Sử dụng hệ thống thoát nước chung cho tất cả các trung tâm xã và điểm dân cư. Xây dựng các tuyến cống thoát nước trên các trục đường chính dẫn nước ra kênh rạch gần nhất. Tại khu vực trung tâm xã, khuyến khích xây dựng bể xử lý nước thải cục bộ tùy theo năng lực tài chính của địa phương. Bể xử lý nước thải thu gom lượng nước đáy tại giếng tách dòng cuối tuyến cống chung.

- Đầu tư các dự án thoát nước tại các đô thị, thị xã, xây dựng trạm xử lý nước thải hợp vệ sinh... đảm bảo nhu cầu thoát nước cũng như bảo vệ môi trường tỉnh Trà Vinh.

- Quy hoạch thoát nước thải và vệ sinh môi trường là cơ sở để thúc đẩy phát triển đồng bộ hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật và góp phần bảo vệ môi trường sinh thái trên địa bàn huyện Cầu Kè.

- Thùng thu rác trên các tuyến phố phải được bố trí hợp lý, đồng bộ, đảm bảo mỹ quan, có kích thước, kiểu dáng thích hợp, sử dụng thuận tiện và dễ nhận biết.

- Bể tự hoại: Xây dựng đúng quy cách và phải đủ dung tích để xử lý chất thải cho từng hộ gia đình, phải có chất chống thấm đảm bảo không để chất ô nhiễm ảnh hưởng đến môi trường.

- Đối với trạm xử lý nước thải phải có dải cách ly an toàn và thường xuyên quan trắc chất lượng môi trường nước và không khí.

- Nghiêm cấm các hành vi đầu nối vào hệ thống cấp thoát nước mà không có sự cho phép của các cơ quan chức năng.

- Nghiêm cấm mọi trường hợp cho nước thải sinh hoạt thoát trực tiếp xuống hệ thống kênh rạch, nếu phát hiện sẽ bị xử lý theo quy định hiện hành.

2.7. Cấp cao thế:

Lưới điện 110kV: Xây dựng đường dây 110kV Cầu Kè - Trà Cú AC185 dài 28 km. Hành lang bảo vệ an toàn đường dây dẫn điện trên không đối với điện áp 110 kV là 4,0m ngoài cùng về mỗi phía (theo Nghị định số 14/2014/NĐ-CP ngày 26/02/2014 của Chính phủ).

Điều 6. Quy định về phạm vi bảo vệ, hành lang an toàn đối với các công trình đầu mối, các công trình hạ tầng kỹ thuật chính theo tuyến mang tính chất vùng, liên vùng và các biện pháp bảo vệ môi trường

1. Giao thông:

- Đối với đường ngoài đô thị: Đảm bảo hành lang bảo vệ các tuyến đường theo quy định của Luật Giao thông đường bộ; Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24/02/2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ; Nghị định số 100/2013/NĐ-CP ngày 03/9/2013 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP; Nghị định số 64/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP; Nghị định số 125/2018/NĐ-CP ngày 19/9/2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 64/2016/NĐ-CP; Thông tư số 50/2015/TT-BGTVT ngày 23/9/2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về việc hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP; Thông tư số 35/2017/TT-BGTVT ngày 09/10/2017 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 50/2015/TT-BGTVT và các quy định hiện hành.

- Hệ thống giao thông nông thôn phải được kiểm soát chặt chẽ trong quá trình đầu tư xây dựng theo QCVN 14:2009/BXD - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch nông thôn, các chương trình, đề án xây dựng nông thôn mới.

- Không được xây dựng trên đất hành lang bảo vệ các công trình hạ tầng kỹ thuật.

2. Hệ thống điện:

❖ Trạm biến áp:

Đối với các trạm có điện áp 22kV không có tường, rào bao quanh, hành lang bảo vệ trạm điện 2m. Đối với trạm điện có tường hoặc hàng rào cố định bao

quanh, chiều rộng hành lang bảo vệ được giới hạn đến mặt ngoài tường hoặc hàng rào; khoảng cách an toàn theo chiều thẳng đứng là 2m.

❖ Đường dây cao thế 110kV, trung thế 22kV:

- Đối với đường dây 110kV, hành lang bảo vệ an toàn đường dây dẫn điện trên không là 4,0m ngoài cùng về mỗi phía (theo Nghị định số 14/2014/NĐ-CP ngày 26/02/2014 của Chính phủ).

- Chiều dài hành lang được tính từ vị trí đường dây ra khỏi ranh giới bảo vệ của trạm này đến vị trí đường dây đi vào ranh giới bảo vệ của trạm kế tiếp.

- Chiều rộng hành lang được giới hạn bởi hai mặt thẳng đứng về hai phía của đường dây, song song với đường dây, có khoảng cách từ dây ngoài cùng về mỗi phía khi dây ở trạng thái tĩnh:

Điện áp	22kV		110kV
	Dây bọc	Dây	
Khoảng cách	1,0	2,0	4,0

- Chiều cao hành lang được tính từ đáy móng cột (đáy cọc của móng cọc) đến điểm cao nhất của công trình cộng thêm khoảng cách an toàn theo chiều thẳng đứng:

Điện áp	22kV	110kV
Khoảng cách (m)	2,0	3,0

- Khoảng cách nhỏ nhất từ dây dẫn đến cây:

Mô tả chi tiết khoảng cách	Điện áp (kV)	Loại dây dẫn	Khoảng cách nhỏ nhất (m)
Đối với ĐDK có điện áp đến 35kV trong thành phố, thị xã thị trấn thì khoảng cách từ điểm bất kỳ của cây đến dây dẫn điện ở trạng thái võng cực đại	22	Dây bọc	0,7
		Dây trần	1,5
Đối với ĐDK có điện áp từ 110kV trong thành phố, thị xã thị trấn thì không được để cây cao hơn dây dẫn thấp nhất trừ trường hợp đặc biệt phải có biện pháp kỹ thuật bảo đảm an toàn và được UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương cho phép. Khoảng cách từ điểm bất kỳ của cây đến dây dẫn khi dây ở trạng thái võng cực đại	110	Dây trần	2,0
Khoảng cách an toàn từ dây dẫn ở trạng thái võng cực đại đến phần bất kỳ của các cây ngoài thành phố, thị xã, thị trấn;	22	Dây bọc	0,7
		Dây trần	2

Đối với ĐDK vượt qua rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất, vườn trồng cây thì khoảng cách theo phương thẳng đứng từ dây dẫn điện thấp nhất khi dây ở trạng thái võng cực đại đến cây khi đạt tới chiều cao lớn nhất	110	Dây trần	3
--	-----	----------	---

- Khoảng cách an toàn nhỏ nhất của các phương tiện hoạt động trong hành lang an toàn

Điện áp	22kV	110kV
Khoảng cách (m)	4,0	6,0

- Khoảng cách hành lang an toàn của đường cáp ngầm trong đất hoặc trong nước

Loại cáp điện	Đặt trong đất		Đặt trong nước	
	Đất ổn định	Đất không ổn định	Nơi không có tàu thuyền qua lại	Nơi có tàu thuyền qua lại
Khoảng cách nằm ngang (m)	1,0	1,5	20,0	100,0
Độ sâu (m)	1,5			

❖ Đường dây hạ thế, đường dây chiếu sáng, đường dây thông tin liên lạc: Khoảng cách giữa các cột điện trung bình từ 40 - 50 m, khoảng cách từ chân cột đến công trình xây dựng khác là 5m, khoảng cách từ đường dây đến tường nhà của hộ dân là 5m.

❖ Bố trí các đường dây đường ống hạ tầng kỹ thuật ngầm phải cách chỉ giới đường đỏ 0,5m và khoảng cách các công trình ngầm phải tuân theo QCVN 01: 2008/BXD.

3. Thoát nước và xử lý nước thải:

- Trạm/nhà máy xử lý nước thải phải có thiết bị thu gom và khử mùi hoặc phải có các giải pháp ngăn ngừa mùi, khí thải phát tán ra môi trường xung quanh, tuân thủ QCVN 05:2013/BTNMT.

- Trạm trung chuyển chất thải rắn phải đảm bảo các yêu cầu về phòng chống cháy, nổ; thu gom và xử lý nước thải; khử mùi.

4. Đường dây đường ống:

- Bố trí các đường ống, cống ngầm phải đảm bảo chiều sâu và có khoảng cách theo chiều ngang không ảnh hưởng lẫn nhau, đảm bảo an toàn trong quá trình quản lý, khai thác, sử dụng các công trình hạ tầng kỹ thuật ngầm và các công trình trên mặt đất có liên quan;

- Việc đấu nối các đường ống, cống ngầm với nhau và các công trình ngầm khác phải đảm bảo thuận tiện, an toàn và đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật;

- Khoảng cách giữa các đường ống cấp nước có đường kính lớn hơn 300 mm và với cáp thông tin không được nhỏ hơn 1 m;

- Phạm vi bảo vệ hành lang an toàn đối với công trình ngầm cần thực hiện phù hợp với QCVN, TCXD và các quy định hiện hành khác có liên quan.

5. Đánh giá môi trường chiến lược:

- Cần đảm bảo các tiêu chí và tiêu chuẩn bảo vệ môi trường.

- Cần có các giải pháp giảm thiểu, khắc phục tác động đến dân cư, cảnh quan thiên nhiên, không khí, tiếng ồn.

- Xây dựng hệ thống giao thông nội bộ, cấp điện, cấp nước, hệ thống xử lý nước thải cục bộ, hệ thống thu gom nước thải, nước mưa phù hợp để tiếp nhận các nguồn thải.

- Thành phần nước thải sau khi xử lý được khống chế tại đầu ra của hệ thống xử lý nước thải đạt QCVN 14:2008/BTNMT và QCVN 40: 2011/BTNMT

- Cột B. Lắp đặt hệ thống khống chế tự động để kiểm tra lưu lượng và nồng độ các chất ô nhiễm, phương pháp này cho phép quản lý nồng độ đầu ra của các chất ô nhiễm từ hệ thống xử lý nước thải của khu quy hoạch.

- Thường xuyên kiểm tra các hệ thống thu gom nước thải, xử lý nước thải, thu gom chất thải rắn theo yêu cầu chung bảo vệ môi trường khu vực.

- Xây dựng phương án phòng chống sự cố cháy nổ, dịch bệnh,...

- Thường xuyên kiểm tra và bảo trì các thiết bị sản xuất, hệ thống khống chế ô nhiễm môi trường và hệ thống ngăn ngừa sự cố để có biện pháp khắc phục kịp thời.

6. Biện pháp bảo vệ môi trường

- Cần có chính sách khuyến khích người dân xây dựng hầm tự hoại, góp phần bảo vệ môi trường.

- Trên những tuyến phố chính cần đầu tư xây dựng nhà vệ sinh công cộng, khoảng cách tối đa giữa 2 nhà vệ sinh công cộng là 1,5 km. Đây là động lực góp phần bảo vệ mỹ quan đường phố tránh tình trạng xả thải ra tự nhiên.

- Quản lý, khai thác và sử dụng hiệu quả nguồn tài nguyên thiên nhiên; kiểm soát chất thải từ các hoạt động công nghiệp, thực hiện tốt công tác thu gom, xử lý chất thải rắn và chất thải nguy hại.

- Thường xuyên tuyên truyền, phổ biến, nâng cao nhận thức người dân về bảo vệ môi trường; tăng cường kiểm tra, giám sát, kịp thời phát hiện và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường.

Điều 7. Quy định về bảo tồn các di sản thiên nhiên, các công trình kiến trúc có giá trị, khu danh lam thắng cảnh, khu di tích lịch sử, văn hóa trong vùng

- Phát triển các khu du lịch văn hóa kết hợp với tôn giáo, tín ngưỡng.

- Bảo tồn và phát huy giá trị các khu di tích lịch sử - văn hóa đã được công nhận: Chùa Ông Bồn, Thánh tịnh Thanh Long Tràng Võ,...

Các quy định chung: Thực hiện quản lý, bảo tồn và phát huy giá trị của các khu di tích theo Luật Di sản văn hóa số 28/2001/QH10 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Di sản văn hóa số 32/2009/QH12; Nghị định số 98/2010/NĐ-CP ngày 21/9/2010 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Di sản văn hóa và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Di sản văn hóa; Nghị định số 01/2012/NĐ-CP ngày 04/01/2012 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ, hủy bỏ các quy định có liên quan đến thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Nghị định số 166/2018/NĐ-CP ngày 25/12/2018 của Chính phủ quy định thẩm quyền, trình tự, thủ tục lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch, dự án bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh và các quy định của pháp luật hiện hành.

- Lập quy hoạch, cắm mốc giới các khu vực bảo vệ di tích. Cắm mốc giới di tích phải đảm bảo nguyên tắc phân định rõ ranh giới các khu vực bảo vệ di tích với khu vực bên ngoài theo biên bản và bản đồ khoanh vùng bảo vệ trong hồ sơ xếp hạng di tích.

- Cột mốc, hàng rào bảo vệ di tích phải được làm bằng chất liệu bền vững và đặt ở vị trí dễ nhận biết, quan sát. Hình dáng, màu sắc, kích thước cột phải phù hợp với môi trường, cảnh quan di tích và không làm ảnh hưởng đến yếu tố gốc cấu thành di tích.

- Nghiêm cấm mọi hành vi xâm phạm, hủy hoại đối với các công trình kiến trúc, điêu khắc của di tích.

- Đất đai của di tích phải được quản lý theo quy định của pháp luật về đất đai. Nghiêm cấm mọi hành vi xâm phạm, lấn chiếm, mua bán, chuyển nhượng, hủy hoại đất đai thuộc di tích đã được khoanh vùng xếp hạng.

- Tổ chức, cá nhân sở hữu di tích hoặc được giao quyền quản lý, sử dụng di tích có trách nhiệm quản lý đất đai thuộc di tích. Trong trường hợp phát hiện đất đai thuộc di tích bị xâm phạm, lấn chiếm, mua bán, hủy hoại phải áp dụng ngay các biện pháp ngăn chặn, bảo vệ và thông báo cho Ủy ban nhân dân cấp xã, Phòng Văn hóa và Thông tin huyện. Khi nhận được thông báo, các cơ quan phải báo cáo ngay cho Ủy ban nhân dân cấp huyện để có các biện pháp kịp thời ngăn chặn, bảo vệ các di tích và báo cáo với cơ quan chuyên môn cấp trên trực tiếp để phối hợp xử lý, giải quyết.

- Ủy ban nhân dân huyện Cầu Kè có trách nhiệm phối hợp với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan quản lý tốt việc sử dụng đất đai có di tích trên địa bàn quản lý, kịp thời phát hiện, ngăn chặn và xử lý vi phạm về quản lý, sử dụng đất đai có di tích theo các quy định của pháp luật.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 8. Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Cầu Kè và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ nội dung của Quy định này tổ chức triển khai thực hiện.

Trong quá trình tổ chức triển khai thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc các cơ quan, đơn vị và địa phương phản ánh kịp thời về Ủy ban nhân dân huyện Cầu Kè tổng hợp, gửi Sở Xây dựng thẩm định, báo cáo đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.